Biểu mẫu 10

UBND HUYỆN PHÚ GIÁO
TRƯỜNG THCS VĨNH HÒA

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THCS Vĩnh Hòa năm học 2023-2024 (Cuối năm học, sau thi lại)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**849**	**250**	**207**	**166**	**226**
1	Tốt *(tỷ lệ so với tổng số)*	**832** ***(98.0)***	245 *(98.00)*	205 *(99.00)*	161 *(97.00)*	221 *(97.80)*
2	Khá *(tỷ lệ so với tổng số)*	**17** ***(2.0)***	5 *(2.00)*	2 *(1.00)*	5 *(3.00)*	5 *(2.20)*
3	Trung bình *(tỷ lệ so với tổng số)*	**0** ***(0.0)***	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*
4	Yếu *(tỷ lệ so với tổng số)*	**0** ***(0.0)***	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**849**	**250**	**207**	**166**	**226**
1	Giỏi *(tỷ lệ so với tổng số)*	**224** ***(26.4)***	81 *(32.40)*	54 *(26.09)*	41 *(24.70)*	48 *(21.24)*
2	Khá *(tỷ lệ so với tổng số)*	**381** ***(44.9)***	109 *(43.60)*	92 *(44.44)*	75 *(45.18)*	105 *(46.46)*
3	Trung bình *(tỷ lệ so với tổng số)*	**243** ***(28.6)***	60 *(24.00)*	61 *(29.47)*	50 *(30.12)*	72 *(31.86)*
4	Yếu *(tỷ lệ so với tổng số)*	**1** ***(0.1)***	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*	1 *(0.44)*
5	Kém *(tỷ lệ so với tổng số)*	**0** ***(0.0)***	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*	0 *(0.00)*
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (Trước thi lại) *(tỷ lệ so với tổng số)*	**847** *(99.8)*	250 *(100.0)*	207 *(100.0)*	165 *(99.4)*	225 *(99.6)*
a	Học sinh Xuất sắc *(tỷ lệ so với tổng số)*	**39** *(4.6)*	21 *(8.4)*	13 *(6.3)*	5 *(3.0)*	
a	Học sinh Giỏi *(tỷ lệ so với tổng số)*	**183** *(21.6)*	58 *(23.2)*	41 *(19.8)*	36 *(21.7)*	48 *(21.2)*
b	Học sinh tiên tiến *(tỷ lệ so với tổng số)*	**105** *(12.4)*				105 *(46.5)*
2	Thi lại *(tỷ lệ so với tổng số)*	**1** *(0.1)*	0 *(0.0)*	0 *(0.0)*	1 *(0.6)*	0 *(0.0)*
3	Lưu ban (sau thi lại) *(tỷ lệ so với tổng số)*	**1** *(0.1)*	0 *(0.0)*	0 *(0.0)*	0 *(0.0)*	1 *(0.4)*
4	Chuyển trường đến/đi *(tỷ lệ so với tổng số)*	**18/76**	07/48	05/17	04/07	02/04

5	Bị đuổi học *(tỷ lệ so với tổng số)*	**0**	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) *(tỷ lệ so với tổng số)*	**6** ***(0.7)***	0 *(0.0)*	0 *(0.0)*	2 *(1.2)*	4 *(1.8)*
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**	**12**	0	0	0	12
1	Cấp huyện	**11**	0	0	0	11
2	Cấp tỉnh/thành phố	**1**	-	-	-	**1**
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	-	-	-	-	-
V	**Số học sinh dự xét tốt nghiệp**					226
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**					225
1	Giỏi *(tỷ lệ so với tổng số)*					48 *21.24*
2	Khá *(tỷ lệ so với tổng số)*					105 *46.46*
3	Trung bình *(Tỷ lệ so với tổng số)*					72 *31.86*
VII	**Số học sinh học trúng tuyển lớp 10 công lập** *(tỷ lệ so với tổng số)*					111 *(49.3)*
VIII	**Số học sinh/số học sinh nữ**	**849/417**	250/117	207/97	166/92	226/111
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**25/10**	08/04	10/04	03/00	04/02

Vĩnh Hòa, ngày tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN H.PHÚ GIÁO - T.BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĨNH HÒA

Phạm Văn Giới